



Người ký:
CÔNG TY CỔ
PHẦN CHẾ
TAO MÁY -
VINACOMIN
Email:
tienthanhvmc@
gmail.com
Thời gian ký:
20.03.2026
16:19:12
+07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22/7/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Phường Quang Hanh - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/11/2025)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/4/2025, miễn nhiệm ngày 25/11/2025)
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Minh Tuấn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		635.429.968.216	614.489.166.435
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.497.316.938	7.620.885.084
111 1. Tiền		7.497.316.938	7.620.885.084
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		303.205.671.758	363.761.526.909
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	317.285.723.846	371.202.411.498
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	145.840.000	4.343.601.914
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.417.632.729	22.107.324.172
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.643.524.817)	(33.891.810.675)
140 IV. Hàng tồn kho	8	315.749.691.572	234.227.186.860
141 1. Hàng tồn kho		320.068.639.973	238.557.315.315
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.318.948.401)	(4.330.128.455)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.977.287.948	8.879.567.582
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.787.614.175	8.876.830.298
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.471.734.892	2.737.284
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	717.938.881	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.150.172.641	122.981.997.315
220 II. Tài sản cố định		75.738.837.055	98.024.921.056
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	75.738.837.055	98.024.921.056
222 - Nguyên giá		624.205.206.424	616.390.614.552
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(548.466.369.369)	(518.365.693.496)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		22.411.335.586	24.957.076.259
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	22.411.335.586	24.838.729.883
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	118.346.376
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		733.580.140.857	737.471.163.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		661.515.255.466	668.868.032.871
310 I. Nợ ngắn hạn		646.967.909.866	651.653.926.471
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	444.994.253.732	561.834.536.614
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.655.178.141	76.484.900
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	979.670.531	4.807.613.291
314 4. Phải trả người lao động		42.713.363.556	38.588.784.778
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	52.709.514	16.439.716
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	79.730.054.592	382.631.221
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	34.469.152.800	8.851.160.800
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	35.525.675.120	35.443.667.245
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.847.851.880	1.652.607.906
330 II. Nợ dài hạn		14.547.345.600	17.214.106.400
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	14.547.345.600	17.214.106.400
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.064.885.391	68.603.130.879
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	71.973.914.482	68.603.130.879
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		6.583.273.841	6.583.273.841
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.417.130.641	15.046.347.038
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b - LNST chưa phân phối năm nay		16.680.917.122	13.310.133.519
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		90.970.909	-
431 1. Nguồn kinh phí		90.970.909	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		733.580.140.857	737.471.163.750

Người lập biểu

ng

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

h

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.305.608.116.157	2.292.714.757.592
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	33.973.562
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.305.608.116.157	2.292.680.784.030
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.160.941.911.185	2.133.940.645.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.666.204.972	158.740.138.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	175.638.563	234.195.571
22	7. Chi phí tài chính	24	2.245.552.347	5.145.596.511
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.245.552.347	5.145.596.511
25	8. Chi phí bán hàng	25	13.465.400.742	43.748.348.941
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	108.518.767.668	92.961.520.399
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.612.122.778	17.118.868.063
31	11. Thu nhập khác	27	1.178.817.112	389.487.144
32	12. Chi phí khác	28	874.913.526	433.570.112
40	13. Lợi nhuận khác		303.903.586	(44.082.968)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.916.026.364	17.074.785.095
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.116.762.866	3.882.997.952
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		118.346.376	(118.346.376)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.680.917.122</u>	<u>13.310.133.519</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.551	2.834

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	20.916.026.364	17.074.785.095
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	33.015.858.164	39.040.225.150
03	- Các khoản dự phòng	1.822.541.963	35.010.651.841
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(145.190.199)	(214.978.081)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(18.892.567)	(19.217.490)
06	- Chi phí lãi vay	2.245.552.347	5.145.596.511
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	57.835.896.072	96.037.063.026
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	54.617.204.520	(79.971.296.684)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(81.511.324.658)	8.331.208.182
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(31.020.369.873)	70.974.297.642
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	6.516.610.420	(11.603.838.755)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.220.689.333)	(5.145.596.511)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.500.000.000)	(4.964.532.499)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	446.400.000	450.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.772.967.636)	(6.502.579.887)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.609.240.488)	67.604.724.514
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(10.787.100.425)	(8.202.534.578)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.892.567	19.217.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.768.207.858)	(8.183.317.088)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	175.406.262.443	330.996.543.644
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(152.455.031.243)	(384.263.244.622)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.697.351.000)	(4.697.351.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	18.253.880.200	(57.964.051.978)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(123.568.146)	1.457.355.448
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.620.885.084	6.163.529.636
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.497.316.938	7.620.885.084

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Kim Dung

Nguyễn Thị Hồng Thịnh



Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomín là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22/7/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Phường Quang Hanh - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 721 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng. Công ty thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại mô hình tổ chức theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công văn số 5145/TKV-TCNS ngày 09/9/2025, theo đó chi nhánh chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/01/2026.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,9 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 10,66 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30.000.000 đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí mua lịch tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Chi phí sử dụng đường bộ, phí kiểm định được công ty phân bổ theo thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi vay, chi phí mua vật tư được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích khi sản phẩm, dịch vụ được bàn giao cho khách hàng. Giá trị bảo hành được trích theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và theo tỷ lệ 4,0% - 5,0% giá trị sản phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp theo hợp đồng (không bao gồm thuế GTGT).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	537.295.260	397.490.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.960.021.678	7.223.394.694
	7.497.316.938	7.620.885.084

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	171.704.947.300	(4.017.177.181)	206.066.731.190	(2.515.645.000)
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	151.432.181	(151.432.181)	151.432.181	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	18.881.815.494	-	10.299.731.086	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	12.642.861.409	-	21.986.175.974	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.483.709.537	-	5.059.851.278	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	23.698.713.108	-	19.639.173.425	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uống Bí - Vinacomin	6.820.558.740	-	14.532.301.944	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.300.040.810	-	4.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	11.741.240.183	-	18.259.721.225	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.155.389.718	-	1.924.570.163	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	2.937.705.328	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.663.730.326	-	463.744.210	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	8.906.575.714	-	8.250.846.673	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	35.550.197	-	849.230.274	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	615.625.012	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	191.903.628	-	9.925.108.094	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	-	-	14.192.539	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	49.743.019.668	-	49.985.490.931	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	15.414.481.176	-	19.387.359.907	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	1.350.100.000	(1.350.100.000)	1.350.100.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	428.487.891	-	8.973.205.158	-
- Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	-	-	674.616.138	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	873.000.645	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	(2.515.645.000)	2.515.645.000	(2.515.645.000)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - Vimico	53.376.708	-	53.376.708	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - VVMI	6.517.819.321	-	4.117.527.942	-
- Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	135.495.846	-	-	-
Bên khác	145.580.776.546	(12.334.906.636)	165.135.680.308	(12.084.724.675)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	82.540.190.228	-	111.673.710.469	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí - TKV	49.939.654.359	-	34.125.244.249	-
- Các khách hàng khác	13.100.931.959	(12.334.906.636)	19.336.725.590	(12.084.724.675)
	317.285.723.846	(16.352.083.817)	371.202.411.498	(14.600.369.675)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	-	-	769.685.417	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	-	-	3.418.310.700	-
- Trả trước cho người bán khác	145.840.000	-	155.605.797	-
	145.840.000	-	4.343.601.914	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV tiền cho vay vật tư	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	621.580.195	-	992.905.066	-
- Tạm ứng	314.225.052	-	698.666.183	-
- Phải thu khác	1.190.386.482	-	1.124.311.923	-
	21.417.632.729	(19.291.441.000)	22.107.324.172	(19.291.441.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Các đối tượng khác	2.126.191.729	-	2.815.883.172	-
	21.417.632.729	(19.291.441.000)	22.107.324.172	(19.291.441.000)
a.3) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	10.545.856.418	-	10.211.811.957	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	74.383.618	-	94.383.618	-
- Công ty Than Nam Mầu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	600.000.000	180.000.000	967.725.000	483.862.500
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	151.432.181	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm Vinacomin	1.350.100.000	-	-	-
	35.823.524.817	180.000.000	34.375.673.175	483.862.500

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	262.222.151.294	(1.465.122.161)	176.241.683.123	(1.304.003.505)
- Công cụ, dụng cụ	2.260.392.305	-	1.822.693.187	(28.178.920)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.032.337.680	-	28.129.274.956	-
- Thành phẩm	24.480.253.694	(2.784.866.220)	32.290.159.049	(2.997.946.030)
- Hàng hóa	73.505.000	(68.960.020)	73.505.000	-
	320.068.639.973	(4.318.948.401)	238.557.315.315	(4.330.128.455)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 4.318.948.401 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối năm	<u>2.111.947.896</u>	<u>116.496.274</u>	<u>2.228.444.170</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.111.947.896</u>	<u>116.496.274</u>	<u>2.228.444.170</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.228.444.170 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.522.799.642	1.863.697.668
- Chi phí mua lịch tết	224.675.000	212.850.000
- Phí bảo hiểm	144.809.095	145.544.576
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	2.139.077.700	6.172.618.941
- Các khoản khác	756.252.738	482.119.113
	<u>4.787.614.175</u>	<u>8.876.830.298</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	28.825.000
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	3.647.727	18.238.636
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	293.187.500	38.888.889
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	20.904.360.615	23.409.383.289
- Các khoản khác	1.210.139.744	1.343.394.069
	<u>22.411.335.586</u>	<u>24.838.729.883</u>

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	363.497.555.717	363.497.555.717	482.105.106.979	482.105.106.979
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	357.267.942.686	357.267.942.686	476.417.394.818	476.417.394.818
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.863.687.256	3.863.687.256	3.737.171.238	3.737.171.238
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	107.079.382	107.079.382	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	462.416.362	462.416.362	331.706.589	331.706.589
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.028.490.085	1.028.490.085	1.087.528.280	1.087.528.280
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	19.250.000	19.250.000	385.000.000	385.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	16.723.255	16.723.255	5.619.912	5.619.912
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	33.606.760	33.606.760
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	518.191.691	518.191.691	-	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	213.775.000	213.775.000	-	-
<i>Bên khác</i>	81.496.698.015	81.496.698.015	79.729.429.635	79.729.429.635
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	-	-	971.830.200	971.830.200
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	1.819.247.540	1.819.247.540	1.056.189.200	1.056.189.200
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất	15.768.171.288	15.768.171.288	2.432.006.640	2.432.006.640
- Các đối tượng khác	49.939.279.187	49.939.279.187	61.299.403.595	61.299.403.595
	444.994.253.732	444.994.253.732	561.834.536.614	561.834.536.614

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- ISEKI POLY-TECH, INC. JAPAN	4.468.474.161	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	1.037.070.000	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép và Thiết bị nâng Việt Nam	1.009.620.480	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Nikko Việt Nam	140.013.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai	-	76.484.900
	6.655.178.141	76.484.900

15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí lãi vay
- Chi phí phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	24.863.014	-
	27.846.500	16.439.716
	52.709.514	16.439.716

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Chi tiết theo nội dung

- Cổ tức phải trả
- Quỹ văn hóa xã hội
- Nhận đặt cọc bảo lãnh
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Tiền thưởng của Tập đoàn phải trả cán bộ công nhân viên
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	57.284.100	57.284.100
	57.066.522	4.688.793
	79.534.767.807	156.440.000
	40.000.000	40.000.000
	20.000.000	100.000.000
	20.936.163	24.218.328
	79.730.054.592	382.631.221

b) Chi tiết theo đối tượng

- Cán bộ, công nhân viên
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	20.000.000	219.186.949
	79.310.017.807	-
	400.036.785	163.444.272
	79.730.054.592	382.631.221

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

	79.310.017.807	-
	79.310.017.807	-

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	35.525.675.120	35.443.667.245
	35.525.675.120	35.443.667.245

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	8.060.654.000	17,16	7.722.430.000	16,44
- Các cổ đông khác	19.661.856.000	41,86	20.000.080.000	42,58
	<u>46.973.510.000</u>	<u>100</u>	<u>46.973.510.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.697.351.000	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.697.351.000	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.697.351.000	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.697.351.000	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>57.284.100</u>	<u>57.284.100</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.583.273.841	6.583.273.841
	<u>6.583.273.841</u>	<u>6.583.273.841</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đang nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 VND bao gồm:

- Khung giá cán: 151.145.000 VND;
- Khung cán: 168.840.000 VND.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.305.608.116.157	2.292.714.757.592
	2.305.608.116.157	2.292.714.757.592
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	1.217.462.355.106	1.264.221.911.222

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	2.160.953.091.239	2.128.129.235.485
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.180.054)	2.544.200.073
Chi phí thiệt hại do mưa bão	-	3.267.210.129
	2.160.941.911.185	2.133.940.645.687

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.892.567	19.217.490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.555.797	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	145.190.199	214.978.081
	175.638.563	234.195.571

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.245.552.347	5.145.596.511
	2.245.552.347	5.145.596.511



25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.388.753.967	8.410.060.039
Chi phí khác bằng tiền	3.994.638.900	3.721.907.410
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	82.007.875	31.616.381.492
	13.465.400.742	43.748.348.941

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.489.916.471	2.824.004.329
Chi phí nhân công	39.908.016.919	31.857.910.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.714.782.667	3.369.480.592
Chi phí dự phòng	1.751.714.142	937.429.163
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	1.480.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.089.729.110	6.218.868.131
Chi phí khác bằng tiền	53.564.608.359	46.273.827.973
	108.518.767.668	92.961.520.399

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	36.000.000	40.400.000
Thu nhập cho thuê nhà	52.227.273	49.272.727
Tiền khắc phục hậu quả	-	174.734.546
Tài sản hình thành từ nhiệm vụ Khoa học Công nghệ được giao quyền sở hữu	1.020.800.000	-
Tiền phạt thu được	61.017.840	-
Thu nhập khác	8.771.999	125.079.871
	1.178.817.112	389.487.144

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	67.969.529	33.194.867
Chi phí trông coi trạm ATM	9.600.000	9.600.000
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	11.618.369	390.775.245
Chi phí khác	785.725.628	-
	874.913.526	433.570.112

05-00
HÀNH
Y TNH
M TOA
TẠI
NINH
G N

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.916.026.364	17.074.785.095
Các khoản điều chỉnh tăng	259.519.844	702.131.657
- Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu	-	235.052.067
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	259.519.844	467.079.590
Các khoản điều chỉnh giảm	(591.731.883)	(1.308.155.425)
- Thu nhập đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	(591.731.883)	(1.308.155.425)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.583.814.325	16.468.761.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	4.116.762.866	3.293.752.265
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	589.245.687
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	93.752.265	1.175.286.812
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.500.000.000)	(4.964.532.499)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	710.515.131	93.752.265

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.680.917.122	13.310.133.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.680.917.122	13.310.133.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.551	2.834

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.920.969.412.047	1.945.002.749.782
Chi phí nhân công	174.866.519.841	156.769.775.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.015.858.164	39.040.225.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.588.822.433	29.915.263.172
Chi phí khác bằng tiền	115.861.678.352	93.919.902.441
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	2.272.302.290.837	2.264.647.916.112

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, hàng hóa, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	6.960.021.678	-	-	6.960.021.678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	303.059.831.758	-	-	303.059.831.758
	310.019.853.436	-	-	310.019.853.436
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	7.223.394.694	-	-	7.223.394.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.417.924.995	-	-	359.417.924.995
	366.641.319.689	-	-	366.641.319.689

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	34.469.152.800	14.547.345.600	-	49.016.498.400
Phải trả người bán, phải trả khác	524.724.308.324	-	-	524.724.308.324
Chi phí phải trả	52.709.514	-	-	52.709.514
	559.246.170.638	14.547.345.600	-	573.793.516.238
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	8.851.160.800	17.214.106.400	-	26.065.267.200
Phải trả người bán, phải trả khác	562.217.167.835	-	-	562.217.167.835
Chi phí phải trả	16.439.716	-	-	16.439.716
	571.084.768.351	17.214.106.400	-	588.298.874.751

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	175.406.262.443	330.996.543.644

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	152.455.031.243	384.263.244.622

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công văn số 5145/TKV-TCNS ngày 09/9/2025, Công ty thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại mô hình tổ chức chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại Hà Nội kể từ ngày 01/01/2026.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng
- Công ty Than Hạ Long - TKV
- Công ty Than Khe Chàm - TKV
- Công ty Than Quang Hanh - TKV
- Công ty Than Thống Nhất - TKV

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ

Bên liên quan

- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV
- Công ty Than Hòn Gai - TKV
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV
- Công ty Than Dương Huy - TKV
- Công ty Than Uông Bí - TKV
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp
- Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp
- Bệnh viện Than -Khoáng sản
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	1.217.462.355.106	1.264.221.911.222
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	23.721.368.514	35.372.982.517
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.542.800	368.900
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	175.137.463.029	138.298.880.622
- Công ty Than Dương Huy - TKV	206.153.484.199	173.107.293.209

002
 INH
 TNHH
 TOÁN
 AI
 NH
 NINH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	99.376.428.248	99.159.982.306
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	216.989.432.107	185.185.040.391
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	58.642.502.173	77.526.626.490
- Công ty Than Hạ Long - TKV	128.973.764.994	154.384.473.053
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	2.501.080.072	8.491.649.064
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	793.636.950	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.449.435.857	128.806.690.335
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất Mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	125.459.117	113.930.678
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	12.240.000	12.240.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	276.392.546	1.507.827.546
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	7.396.771.004	8.265.558.874
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	40.233.189.274	40.769.441.082
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	8.657.162.951	4.156.056.262
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	132.494.226.644	118.058.199.960
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	33.701.792.324	40.444.985.561
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	60.237.024.350	28.602.619.975
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	10.378.528.511	7.739.640.943
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-	1.015.786.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	160.500.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	654.555.500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	10.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.270.468.500	769.881.100
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	7.934.960.942	8.308.523.294
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	2.309.220.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	-	988.457.560
Mua hàng	1.792.693.871.350	1.697.704.805.191
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	19.762.845	35.788.584
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	671.478.700	610.929.100
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.829.975.476	3.617.686.800
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.755.185.990.999	1.662.314.104.644
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	129.069.603	103.237.200
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.441.685.280	11.084.961.400
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.668.232.600	1.401.022.278
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	479.807.121	38.205.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	8.733.416.292	12.555.945.199
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	213.775.000	313.703.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	452.684.139	474.399.919
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ và Môi trường	219.200.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	90.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	3.807.025.193	2.583.224.023
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	224.410.000
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.751.768.102	2.347.188.044

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/11/2025)	9.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025, miễn nhiệm ngày 25/11/2025)	20.725.000	-
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)	1.300.000	54.450.000
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.051.837.976	838.605.319
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	494.842.616	520.028.210
Ông Lê Việt Sự	Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc ngày 01/02/2025)	734.485.429	750.655.328
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	613.189.417	562.665.400
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2025)	155.832.243	652.770.510
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2025)	431.124.061	-
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2025)	744.213.834	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng	609.293.709	272.555.764
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	635.794.125	586.871.800
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	412.178.358	356.278.246
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	306.638.632	282.415.615

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191.028.717.910	307.534.975.017	102.843.345.278	14.983.576.347	616.390.614.552
- Mua trong năm	-	9.692.568.712	3.452.767	12.952.684	9.708.974.163
- Tài sản hình thành từ nhiệm vụ Khoa học Công nghệ được giao quyền sở hữu	-	-	-	1.020.800.000	1.020.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.915.182.291)	-	(2.915.182.291)
Số dư cuối năm	191.028.717.910	317.227.543.729	99.931.615.754	16.017.329.031	624.205.206.424
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	147.459.006.384	270.562.998.301	89.583.044.968	10.760.643.843	518.365.693.496
- Khấu hao trong năm	3.371.517.548	21.260.408.777	6.688.510.189	1.695.421.650	33.015.858.164
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.915.182.291)	-	(2.915.182.291)
Số dư cuối năm	150.830.523.932	291.823.407.078	93.356.372.866	12.456.065.493	548.466.369.369
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.569.711.526	36.971.976.716	13.260.300.310	4.222.932.504	98.024.921.056
Tại ngày cuối năm	40.198.193.978	25.404.136.651	6.575.242.888	3.561.263.538	75.738.837.055

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.564.182.773 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 463.215.142.824 VND.

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	169.728.270.443	142.728.270.443	27.000.000.000	27.000.000.000
- Vay và nợ đến hạn trả	8.851.160.800	8.851.160.800	7.469.152.800	8.851.160.800	7.469.152.800	7.469.152.800
	8.851.160.800	8.851.160.800	177.197.423.243	151.579.431.243	34.469.152.800	34.469.152.800
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	26.065.267.200	26.065.267.200	5.677.992.000	9.726.760.800	22.016.498.400	22.016.498.400
	26.065.267.200	26.065.267.200	5.677.992.000	9.726.760.800	22.016.498.400	22.016.498.400
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.851.160.800)	(8.851.160.800)	(7.469.152.800)	(8.851.160.800)	(7.469.152.800)	(7.469.152.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.214.106.400	17.214.106.400			14.547.345.600	14.547.345.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	5,5%	170 ngày	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	12.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	06 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp, cầm cố tài sản	15.000.000.000	-
							27.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả							14.377.992.000	15.343.600.000
- Hợp đồng số 801004234915/2020 ngày 29/10/2020	VND	Thả nổi	60 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	2.195.600.000
- Hợp đồng số 807004596417/2021 ngày 30/6/2021	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	1.000.000.000	3.000.000.000
- Hợp đồng số 807005452223/2022 ngày 23/12/2022	VND	Thả nổi	72 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	3.072.000.000	4.096.000.000
- Hợp đồng số 806005536791/2023 ngày 24/02/2023	VND	Thả nổi	72 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	4.628.000.000	6.052.000.000
- Hợp đồng số 803007609820 ngày 26/12/2025	VND	Thả nổi	72 tháng	2031	Đầu tư dự án	Thế chấp, cầm cố tài sản	5.677.992.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh							7.638.506.400	10.721.667.200
- Hợp đồng số 01/2021/VCBĐQN/CTM ngày 30/12/2021	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	1.086.800.000	2.173.600.000
- Hợp đồng số 01/2023/VCBĐQN/CTM ngày 29/11/2023	VND	Thả nổi	60 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	4.297.082.400	5.729.443.200
- Hợp đồng số 02/2024/VCBĐQN/CTM ngày 27/11/2024	VND	Thả nổi	60 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	2.254.624.000	2.818.624.000
							22.016.498.400	26.065.267.200
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(7.469.152.800)	(8.851.160.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							14.547.345.600	17.214.106.400

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.892.200.211	24.644.381.515	28.536.685.726	104.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	93.752.265	4.116.762.866	3.500.000.000	-	710.515.131
- Thuế thu nhập cá nhân	-	816.160.815	3.319.886.023	3.872.391.438	-	263.655.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.526.392.143	3.244.227.024	717.834.881	-
- Các loại thuế khác	-	5.500.000	4.035.857	4.035.857	-	5.500.000
	-	4.807.613.291	34.611.458.404	39.157.340.045	717.938.881	979.670.531

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	5.480.152.203	13.787.708.772	66.241.370.975
Lãi trong năm trước	-	-	13.310.133.519	13.310.133.519
Phân phối lợi nhuận	-	1.103.121.638	(12.051.495.253)	(10.948.373.615)
Số dư cuối năm trước	46.973.510.000	6.583.273.841	15.046.347.038	68.603.130.879
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	6.583.273.841	15.046.347.038	68.603.130.879
Lãi trong năm nay	-	-	16.680.917.122	16.680.917.122
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(13.310.133.519)	(13.310.133.519)
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000	6.583.273.841	18.417.130.641	71.973.914.482

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1612/NQ-VMC ngày 25/04/2025:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	13.310.133.519
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	227.950.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.384.832.519
Chi trả cổ tức	4.697.351.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	